

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẠC LIÊU
TỈNH BẠC LIÊU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2022/DS-ST
Ngày 11-01-2022
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẠC LIÊU, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Hồng Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Khưu Liên Dung

2. Ông Võ Minh Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Bằng– Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Trần Mỹ Linh– Kiểm sát viên.

Vào ngày 11 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 180/2021/TLST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2021/QĐXX-ST ngày 26 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số A, khóm K, phường T, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Người đại diện theo ủy quyền của bà Lãnh: Anh **Vũ Văn H**, sinh năm 1987. Địa chỉ: Khóm G, phường P, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; (văn bản ủy quyền ngày 24/5/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lãnh: Luật sư Cao Thị Túy G– Chi nhánh Văn phòng luật sư V, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu.

Bị đơn: Bà **Phạm Hồng N**, sinh năm 1967. Địa chỉ: Số A1, khóm K, phường T, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Đoàn Minh T**, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số A1, khóm K, phường T, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

(ông H, bà G, bà N và ông T có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/5/2021, các lời trình bày trong quá trình tố tụng tại Tòa án, ông Vũ Văn H là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Lành trình bày:

Bà Trần Thị L với vợ chồng bà Phạm Hồng N và ông Đoàn Minh T là xóm giềng với nhau. Vào ngày 18/12/2019, bà L có cho vợ chồng bà Nga và ông T vay số tiền gốc 100.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, khi vay có làm biên nhận đề ngày 18/12/2019. Tiếp tục đến ngày 27/02/2020, bà L cho vợ chồng bà N- T vay số tiền là 150.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, khi vay có làm biên nhận đề ngày 27/02/2020. Cả hai lần bà Nga nói là để bổ sung vốn mua bán bảo hiểm và mua bán tạp hoá online tại nhà. Trước khi bà L cho bà N vay tiền thì ông T và bà N có đến gặp bà L để hỏi vay tiền, tuy nhiên đến khi giao tiền và làm biên nhận thì chỉ có gặp bà N, không có gặp mặt ông T.

Hàng tháng sau khi vay thì bà N có trả tiền lãi cho bà L đến ngày 01/9/2020 thì ngưng không trả lãi nữa và chưa trả khoản tiền vốn nào cho bà L.

Nay, bà L yêu cầu bà Phạm Hồng N và ông Đoàn Minh T cùng có trách nhiệm trả cho bà L số tiền vốn vay là 250.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 01/9/2020 đến ngày Tòa án xét xử vụ án, với lãi suất là 20%/năm, không yêu cầu gì khác.

Tại các lời trình bày trong giai đoạn tố tụng tại Tòa, bà Phạm Hồng N là bị đơn trong vụ án trình bày: Bà N thống nhất với bà L về quá trình giao dịch vay tiền với bà N vào các ngày 18/12/2019 và ngày 27/02/2020, số tiền vốn vay, thoả thuận lãi suất và có viết biên nhận. Đồng thời, sau khi vay tiền đến nay thì bà N có trả tiền lãi cho bà L đúng theo thoả thuận với lãi suất 2%/tháng từ khi vay tiền đến ngày 01/9/2020 thì ngưng không trả lãi cho đến nay, bà N chưa trả số tiền vốn nào cho bà L. Khi vay tiền thì bà N nói với bà L là vay tiền để làm ăn kinh doanh, bán hàng tiêu dùng online tại nhà. Tuy nhiên, bà N xác định không có việc ông T đến hỏi mượn tiền bà L và ông T cũng không biết giao dịch vay tiền giữa bà Nga với bà Lành. Bà N với ông T chung sống có đăng ký kết hôn từ năm 1988 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, hiện nay vẫn còn chung sống với nhau. Việc trả tiền lãi thì có lúc trả tại nhà của bà N hoặc nhà bà L và cũng có khi trả ngoài đường, khi bà L đến nhà bà N để nhận tiền thì cũng có lúc ông T có mặt tại nhà nhưng ông T không biết vấn đề này.

Nay bà N thừa nhận có nợ bà L số tiền vốn vay là 250.000.000 đồng và đồng ý trả tiền vốn cho bà L. Đối với số tiền lãi bà N đã trả cho bà L trước đây thì bà N không yêu cầu xem xét lại nhưng bà N xin bà L bỏ số tiền lãi tính từ ngày bà N ngưng trả lãi là ngày 01/9/2020 đến nay. Bà N xác định đây là nợ riêng của bà nên bà đồng ý một mình trả nợ cho bà L, không có yêu cầu nào khác.

Theo lời trình bày trong giai đoạn tố tụng tại Tòa, ông Đoàn Minh T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Ông và bà N có đăng ký kết hôn vào ngày 25/12/1988 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B và hiện tại vẫn còn chung sống với nhau. Do bà L là hàng xóm và bà L có gửi con cho em gái ông trông coi, nhà của em gái và nhà ông T cùng một hàng rào và cùng cổng đi vào nên con gái của bà L cũng thường xuyên lên nhà ông chơi, bà L cũng thường xuyên đến nhà ông gặp bà N, hai người tự nói chuyện với nhau nhưng ông không

hề biết nói về vấn đề gì. Ông T xác định không hề có việc ông đến nói mượn tiền của bà L và ông cũng không thấy giao dịch tiền bạc gì giữa bà L với bà N. Từ trước khi bà L đến nhà đòi nợ thì bà N hay bà L không hề nói với ông về khoản nợ này. Ông xác định đây là nợ riêng của bà N nên ông không đồng ý cùng với bà N trả khoản nợ này cho bà L, không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa:

Bà Cao Thị Túy G là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Căn cứ lời trình bày của bà Phạm Hồng N thừa nhận có vay tiền của bà L vào các ngày 18/12/2019 là 100.000.000 đồng và ngày 27/02/2020 là 150.000.000 đồng, lãi suất vay là 2%/tháng, sau khi vay tiền thì bà N chỉ trả tiền lãi theo đúng thỏa thuận với bà L đến ngày 01/9/2020, cụ thể khoản vay 100.000.000 đồng đã trả tiền lãi là 16.933.000 đồng, khoản vay 150.000.000 đồng đã trả tiền lãi là 18.500.000 đồng, số tiền vốn thì chưa thanh toán khoản nào. Căn cứ quy định của Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự 2015, bà L tự nguyện điều chỉnh lại lãi suất khoản vay là 20%/năm tương ứng là khoản 1,67%/tháng, vì vậy, đối với số tiền lãi bà N đã trả chênh lệch so với tiền lãi được điều chỉnh lại thì bà L tự nguyện đối trừ vào tiền vốn nên tại phiên tòa bà L chỉ yêu cầu bà N trả số tiền vốn là 244.095.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/9/2020 đến nay, theo lãi suất là 20%/năm trên số tiền vốn 244.095.000 đồng là 66.448.000 đồng. Đồng thời, yêu cầu ông Đoàn Minh T phải liên đới cùng bà N có trách nhiệm trả nợ cho bà L vì các lý do: Mặc dù trong cả 02 lần vay tiền và làm biên nhận thì không có mặt của ông T tuy nhiên trước khi bà L cho bà N vay tiền thì ông T có đến gặp bà L để hỏi vay tiền nên đến khi bà L có tiền để giao thì chỉ gặp mặt bà N để giao tiền và do tin tưởng nên không yêu cầu có ông T ký tên vào các biên nhận. Khi vay tiền thì bà N nói với bà L là vay tiền để làm ăn, kinh doanh, bán hàng tiêu dùng online tại nhà và tại phiên tòa bà N cũng xác định vay tiền bà L để bổ sung vốn bán bảo hiểm, nguồn tiền lợi nhuận từ việc bán bảo hiểm bà N dùng để chi tiêu trong gia đình. Ông T cũng thừa nhận biết bà N bán bảo hiểm từ nhiều năm nay và cũng có góp phần lo chi tiêu trong gia đình nên mặc dù bà N đóng góp ít hay nhiều vào việc chi tiêu trong gia đình thì cũng có thể xác định bà N vay tiền của bà L để làm ăn, kinh doanh, bán hàng online tại nhà nhằm mục đích tạo ra nguồn thu nhập để duy trì, đáp ứng các hoạt động, nhu cầu thiết yếu của gia đình bà N. Tại thời điểm vay tiền, ông T và bà N là vợ chồng hợp pháp, sinh sống cùng nhau và tại phiên tòa ông T cũng trình bày đã có lần trả tiền bà N nợ bà L và trả nhiều khoản nợ khác từ việc kinh doanh bảo hiểm của bà N nên việc ông T nói đây là nợ riêng của bà N và không đồng ý cùng bà N trả khoản nợ này cho bà L là do hiện đã hết khả năng chi trả là không có cơ sở. Căn cứ theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị ông T phải cũng chịu trách nhiệm với bà N trả nợ cho bà L.

Từ những lý do trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L, buộc bà Phạm Hồng N và ông Đoàn Minh T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị L tổng số tiền nợ vay là 310.543.000 đồng (trong đó nợ gốc là 244.095.000 đồng và tiền lãi là 66.448.000 đồng).

Bà Phạm Hồng N trình bày: Bà xác định không có việc ông T đến hỏi vay tiền bà L, toàn bộ giao dịch vay tiền giữa bà với bà L thì bà không hề nói cho ông

T biết. Khi vay tiền của bà L về thì bà dùng để bổ sung vốn bán bảo hiểm do khi bán đạt doanh số thì mới có thu nhập và khoản thu nhập này bà có dùng để chi tiêu cho gia đình bà. Nay bà đồng ý một mình bà có trách nhiệm trả số tiền nợ vốn cho bà L, đối với số tiền lãi thì hiện do bà đang rất khó khăn nên bà không đồng ý trả tiền lãi cho bà L.

Ông Đoàn Minh T trình bày: Ông T xác định không hề có việc ông đến nói mượn tiền của bà L và ông cũng không thấy giao dịch tiền bạc gì giữa bà L với bà N. Từ trước khi bà L đến nhà đòi nợ thì bà N và bà L không hề nói với ông về khoản nợ này. Bà N có bán bảo hiểm nhiều năm nay, đối với chi tiêu trong gia đình thì do cả nhà ông ai cũng có thu nhập nên ai cũng có đóng góp chi tiêu trong gia đình, ông cũng có đưa một phần lương của mình cho bà N để lo cho gia đình cùng với bà N, việc bà N đi làm bảo hiểm là cũng do cá nhân bà N chứ không phải lo toàn bộ cho gia đình. Trước đây đã có lần ông phải bán đất để trả nợ cho bà L và nhiều người khác từ việc bà N bán bảo hiểm, hiện nay ông đã không còn có khả năng trả nợ cho bà N. Ông xác định đây là nợ riêng của bà N nên ông không đồng ý cùng với bà N trả khoản nợ này cho bà L.

Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác và không yêu cầu Tòa án triệu tập người làm chứng, người tham gia tố tụng khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự nên Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L đối với bà Phạm Hồng N về việc đòi số tiền vốn là 5.905.000 đồng; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lành về việc buộc bà Phạm Hồng N và ông Đoàn Minh T cùng có trách nhiệm trả cho bà L tổng số tiền nợ vay là 310.543.000 đồng (trong đó nợ gốc là 244.095.000 đồng và tiền lãi là 66.448.000 đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu. Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ kiện như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn có yêu cầu bị đơn là bà Phạm Hồng N trả nợ vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn bà Nga có nơi cư trú tại khóm K, phường T, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu nên theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, nguyên đơn và bị đơn thống nhất xác định ngày cuối cùng trả tiền lãi là ngày 01/9/2020

và đến ngày 14/5/2021 nguyên đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu nên căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 là còn thời hiệu khởi kiện do đó Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L yêu cầu bà Phạm Hồng N trả số tiền vốn vay là 244.095.000 đồng. Thấy rằng: Xét lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất với nhau về thời gian vay tiền, số tiền vay, lãi suất và số tiền lãi đã thanh toán tính đến ngày 01/9/2020, đồng thời phù hợp với nội dung hai Biên nhận đề ngày 18/12/2019 và ngày 27/02/2020 nên Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Bị đơn có vay của nguyên đơn tổng số tiền nợ vay là 250.000.000 đồng và bị đơn đã trả tiền lãi cho nguyên đơn tính đến ngày 01/9/2020 gồm: khoản vay 100.000.000 đồng đã trả tiền lãi là 16.933.000 đồng, khoản vay 150.000.000 đồng đã trả tiền lãi là 18.500.000 đồng. Tại phiên toà, nguyên đơn tự nguyện điều chỉnh lại lãi suất là 20%/năm tương ứng 20%/năm đối với khoản vay và đồng ý đối trừ số tiền lãi mà bị đơn đã trả vượt so với tiền lãi được điều chỉnh lại, xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Số tiền lãi được điều chỉnh lại như sau:

+ Đối với số tiền vốn vay 100.000.000 đồng.

Tính từ ngày vay là ngày 18/12/2019 đến ngày 01/9/2020 là 08 tháng 14 ngày $\times 20\%/năm \times 100.000.000$ đồng = 14.111.000 đồng.

Đối trừ số tiền lãi đã thanh toán là 16.933.000 đồng nên số tiền được đối trừ vào tiền vốn là 2.822.000 đồng.

Số tiền vốn còn lại là 97.178.000 đồng.

+ Đối với số tiền vốn vay là 150.000.000 đồng

Tính từ ngày vay là 27/02/2020 đến ngày 01/9/2020 là 06 tháng 05 ngày $\times 20\%/năm \times 150.000.000$ đồng = 15.417.000 đồng.

Đối trừ số tiền lãi đã thanh toán là 18.500.000 đồng nên số tiền được đối trừ vào tiền vốn là 3.083.000 đồng.

Số tiền vốn còn lại là 146.917.000 đồng.

Tổng số tiền vốn mà bà N còn nợ bà L là 97.178.000 đồng + 146.917.000 đồng = 244.095.000 đồng.

Như vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[4] Xét yêu cầu trả số tiền lãi tính từ ngày 01/9/2020 đến ngày Tòa án xét xử, theo lãi suất là 20%/năm trên số tiền vốn 244.095.000 đồng là 66.448.000 đồng: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất xác định giao dịch vay có thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng và đã thực hiện việc trả lãi này trên thực tế đến ngày 01/9/2020, nhưng đối với yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý trả tiền lãi do đang gặp khó khăn về kinh tế. Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Bên vay phải trả lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả*” vì vậy, cần buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền lãi chưa trả từ ngày 01/9/2020 cho đến nay cho nguyên đơn. Mặc dù trong thỏa thuận hợp đồng hai bên thống nhất lãi suất là 2%/tháng là vượt quá quy định của pháp luật, tuy nhiên nguyên đơn chỉ

yêu cầu phía bị đơn trả số tiền lãi với lãi suất là 20%/năm; thấy rằng, yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, số tiền lãi mà bị đơn cần phải thanh toán cho nguyên đơn cụ thể như sau:

Số tiền vốn vay là 244.095.000 đồng

Thời gian chưa trả lãi: từ ngày 01/9/2020 đến ngày Toà xét xử là 11/01/2022 là 01 năm 04 tháng 10 ngày.

Số tiền lãi: 244.095.000 đồng x 01 năm 04 tháng 10 ngày x 20%/năm = 66.448.000 đồng.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Đoàn Minh T phải cùng có trách nhiệm liên đới với bị đơn là bà N thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn, thấy rằng: Ông T và bà N có chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T thành phố B từ năm 1988, hiện nay vẫn còn chung sống với nhau. Mặc dù, ông T và bà N đều xác định ông T không biết gì về giao dịch vay tiền giữa bà N với bà L, việc nguyên đơn trình bày ông T có đến hỏi mượn tiền nguyên đơn nhưng lại không có chứng cứ chứng minh, và việc giao tiền thì chỉ giao cho bà N là phù hợp với nội dung hai Biên nhận đề ngày 18/12/2019 và ngày 27/02/2020. Tuy nhiên, xét thời gian diễn ra giao dịch vay tiền giữa bà N và bà L là trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà N; mục đích bà N vay tiền là để bổ sung vốn bán bảo hiểm, nguồn tiền lợi nhuận từ việc bán bảo hiểm được bà N cũng có dùng để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình; ông Thắng cũng biết bà N bán bảo hiểm từ nhiều năm nay, đây là nguồn thu nhập chính của bà N và việc chi tiêu trong gia đình thì bà N cũng có đóng góp vào; ngoài ra, tại phiên toà ông T cũng trình bày trước đây đã có lần bán đất để trả tiền bà N nợ bà L và trả nhiều khoản nợ khác từ việc kinh doanh bảo hiểm của bà N nên có cơ sở xác định số tiền bà N vay của bà L đã được bà N dùng để tạo ra thu nhập từ đó đóng góp vào đáp ứng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, vì vậy căn cứ Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần buộc ông T phải có trách nhiệm liên đới với bà N thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ cho nguyên đơn.

[6] Như đã nhận định trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận toàn bộ đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

[7] Về án phí: Đối với phần yêu cầu của bà L rút tại phiên toà được hoàn lại tiền tạm ứng án phí và đối với yêu cầu khởi kiện được chấp nhận bà L không phải chịu án phí. Bà N và ông T có trách nhiệm trả cho bà L tổng số tiền nợ là 310.543.000 đồng nên phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 15.527.150 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 91; khoản 2 Điều 71; khoản 3 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

- Căn cứ vào Điều 357, 429, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L đối với bà Phạm Hồng N và ông Đoàn Minh T về việc yêu cầu trả số tiền vốn vay là 5.905.000 đồng (*năm triệu chín trăm lẻ năm ngàn đồng*).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L đối với bà Phạm Hồng N và ông Đoàn Minh T. Buộc bà Phạm Hồng N và ông Đoàn Minh T có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị L tổng số tiền nợ vay là 310.543.000 đồng (*ba trăm mười triệu năm trăm bốn mươi ba ngàn đồng*); trong đó nợ gốc là 244.095.000 đồng (*hai trăm bốn mươi bốn triệu không trăm chín mươi lăm ngàn đồng*) và tiền lãi là 66.448.000 đồng (*sáu mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi tám ngàn đồng*).

3. Về án phí: Bà Phạm Hồng N và ông Đoàn Minh T phải chịu là 15.527.150 đồng (*mười lăm triệu năm trăm hai mươi bảy ngàn một trăm năm mươi đồng*). Bà Trần Thị L không phải chịu án phí, bà L đã dự nộp tạm ứng án phí 7.123.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006870 ngày 25/5/2021 tại Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu, bà L được hoàn lại toàn bộ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND Tp. Bạc Liêu;
- CCTHADS Tp. Bạc Liêu;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Hồng Trinh

